| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07- 4 - 2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn; đòi tài sản.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

***C5 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Bà Phí Thị Phương Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Phan Thùy Trang;

- Bà Huỳnh Hoa Hường.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Ngọc Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Hoàng, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 234/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, chia tài sản chung; đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022, giữa:

*1. Nguyên đơn*: Bà Thiều Kim G, sinh năm 1996, nơi cư trú: số 517/14, ấp V, thị trấn D, huyện C, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Thiều Kim G:* Ông Lôi Văn X - là Luật sư Văn phòng Luật sư Hùng X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: số 368xxx phường X, thành phố K, tỉnh An Giang; (có mặt).

*2. Bị đơn*: Ông Đỗ Bá Q, sinh năm 1995, nơi cư trú: số 160xx, khóm T, phường S, thành phố K, tỉnh An Giang; (có mặt).

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Đỗ Bá P, sinh năm 1964; (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; (vắng mặt).

Cùng cư trú: số 160x khóm T, phường S, thành phố K, tỉnh An Giang;

3.3. Ông Thiều Thanh A, sinh năm 1969; (vắng mặt).

3.4. Bà Phạm Thị E, sinh năm 1972; (vắng mặt).

Cùng cư trú: số 517/14, ấp V, thị trấn D, huyện C, tỉnh An Giang.

*4. Người làm chứng:*

4.1. Ông Ngô Văn C1, sinh năm 1950; nơi cư trú: tổ 36, ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

4.2. Ông Mai Quốc C2, sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp Q, thị trấn X, huyện C, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

4.3. Bà Lê Thị C3, sinh năm 1952; nơi cư trú: tổ 07, ấp V, thị trấn D, huyện C, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

4.4. Ông Mai Thanh C4, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ 07, ấp V, thị trấn D, huyện C, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

4.5. Ông Lê Tấn C5, sinh năm 1961; nơi cư trú: số 488, khóm C, phường S, thành phố K, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

4.6. Bà Nguyễn Thị C6, sinh năm 1946; nơi cư trú: khóm T, phường S, thành phố K, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 09/7/2020, đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 04/11/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thiều Kim G trình bày:* Bà và ông Đỗ Bá Q quen biết nhau do mai mối, sau hai tháng tìm hiểu thì đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S được Ủy ban nhân dân phường S, thành phố K cấp giấy chứng nhận kết hôn số 10, ngày 20/01/2020. Thời gian chung sống, ông Q có hành vi sử dụng chất kích thích (ma túy) và mỗi lần sử dụng thì không làm chủ bản thân, lớn tiếng chửi mắng, không tôn trọng cảm xúc của bà, dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn; hai bên gia đình đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành; bà với ông Q đã không còn sống chung với nhau từ tháng 7/2020 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng đối với ông Q không còn nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: yêu cầu ly hôn với ông Đỗ Bá Q.

Về con chung, nợ chung: không có.

Về tài sản chung:

- Đối với tài sản, nữ trang cho riêng bà theo biên bản xác định tài sản cho nữ trang-thống nhất định giá tài sản ngày 05/3/2021 (bao gồm 11 món); bà đồng ý xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng đối với các tài sản, nữ trang này và các bên đã tự thỏa thuận phân chia

xong với nhau theo biên bản về việc thỏa thuận phân chia tài sản là nữ trang ngày 25/01/2022 tại Tòa án.

- Tài sản vợ chồng được cho chung trong ngày cưới còn có 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng) và 09 (chín) lượng vàng 24kara; nên bà yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với 1.100.000.000 đồng và 09 lượng vàng, bà yêu cầu được nhận 550.000.000 đồng và 4,5 lượng vàng; số tiền và vàng này hiện do ông P, bà T (cha mẹ ông Q) đang quản lý nên bà yêu cầu ông P, bà T (cha mẹ ông Q) trả lại cho bà phần tài sản chung mà bà được hưởng.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: hình ảnh chụp sính lễ tặng cho trong ngày cưới (bản màu).

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đỗ Bá Q trình bày:* Ông thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân như bà G trình bày. Thời gian chung sống, bà G có quan hệ tình cảm thân thiết quá mức với người cùng giới nên dẫn đến phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng. Khi G gửi đơn, ông đồng ý lý hôn theo yêu cầu của G nhưng sau đó nhận thấy vẫn còn tình cảm với G, mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông không đồng ý ly hôn. Về con chung, nợ chung: không có. Về tài sản chung, ông thừa nhận trong lễ cưới vợ chồng có được tặng cho chung 1.100.000.000 đồng và 09 lượng vàng 24kara. Tuy nhiên, khi tham gia tố tụng tại Tòa án, ông được biết 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng 24kara là vàng giả, tiền giả, chỉ có 100.000.000 đồng là tiền thật. Việc cha mẹ tuyên bố tặng cho vợ chồng tại lễ cưới chỉ mang tính hình thức để cho ông và bà G hãnh diện với xã hội, khi tuyên bố tặng cho có kèm theo điều kiện là vợ chồng phải yêu thương nhau, sống hòa thuận, trọn đạo vợ chồng. Ông không biết ai đang quản lý đối với số tài sản trên nên không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung theo yêu cầu của bà G; liên quan đến số tiền 1.100.000.000 đồng và 09 lượng vàng 24kara, ông thống nhất với ý kiến, lời trình bày của cha mẹ là ông P, bà T.

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thiều Thanh A và bà Phạm Thị E trình bày:* Về quan hệ hôn nhân của Q, G ông, bà không có ý kiến. Về các tài sản chung Q, G được cho trong ngày cưới đúng như trình bày của G. Đối với 09 lượng vàng 24kara, số tiền 1.100.000.000 đồng mà G yêu cầu chia thì ông, bà xác định đây là tiền thật, vàng thật và G, Q đã giao lại cho ông P, bà T giữ; ông P, bà T đã nhận lại số tài sản này. Ông, bà thống nhất theo các ý kiến, yêu cầu của G; ông, bà không giữ bất kỳ tài sản nào của Q, G.

*Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Bá P và bà Nguyễn Thị T trình bày:* Về quan hệ hôn nhân của G, Q thì ông, bà không có ý kiến. Ngày 25/01/2022, giữa ông, bà với G có thỏa thuận được với nhau về tài sản là nữ trang bao gồm 11 món theo biên bản xác định tài sản cho nữ trang - thống nhất định giá tài sản ngày 05/3/2021 tại Tòa án nên ông, bà đã có đơn rút lại yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập bổ sung về việc yêu cầu G giao trả số nữ trang G đang quản lý.

Đối với yêu cầu của G chia tài sản chung của vợ chồng là 1.100.000.000 đồng và 09 lượng vàng 24kara và buộc ông, bà giao trả 1/2 tài sản chung là 550.000.000 đồng và 4,5 lượng vàng 24kara thì ông, bà không đồng ý; bởi vì, 09 lượng vàng 24kara và số tiền 1.000.000.000 đồng được tặng cho trong ngày cưới là vàng giả, tiền giả; việc cho, nhận chỉ mang hình thức giả tạo để các con hãnh diện với xã hội và với điều kiện G, Q phải chung sống, hạnh phúc, trọn nghĩa vợ chồng. Ông P xác định số tiền 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng 24kara ông P đã nhận lại sau ngày cưới G, Q nhưng do là vàng giả, tiền giả nên ông để vào giỏ đồ nghề để trong nhà, trong nhà có nhiều người làm ra vào, hiện đã thất lạc; ông, bà không quản lý đối với số tài sản G yêu cầu chia.

*Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng Ngô Văn C1, Mai Quốc C2, Lê Thị C3, Mai Thanh C4, Lê Tấn C5 cùng trình bày:* Tại buổi lễ gia tiên nhà gái ngày 02/01/2020, ông P, bà T có tuyên bố cho chung Q, G 1.000.000.000 đồng, 09 lượng vàng SJC, một số nữ trang và 100.000.000 đồng phụ đám nhà gái. Số tiền 100.000.000 đồng được ông A đại diện nhận và tuyên bố cho lại G, Q; tại buổi lễ gia tiên nhà trai ngày 03/01/2020, ông A có giao lại 1.000.000.000 đồng cho ông P, bà T nhận tại bàn trưởng tộc.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các bên không thống nhất nên hòa giải không thành.

Tại phiên toà,

Hội đồng xét xử công bố tài liệu, chứng cứ mới sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đơn yêu cầu ngày 22/3/2022 của bà G. Theo đơn yêu cầu, bà G xác định 09 lượng vàng được cho chung trong ngày cưới là vàng miếng SJC; rút một phần yêu cầu chia tài sản chung và đòi tài sản đối với số tiền 100.000.000 đồng.

Ông Q đồng ý việc rút một phần yêu cầu chia tài sản chung và đòi tài sản đối với 100.000.000 đồng của G; thống nhất 09 lượng vàng được cho chung trong ngày cưới là vàng SJC. Khi cha mẹ tuyên bố tặng cho ông không biết đây là vàng giả, tiền giả chỉ đến khi phát sinh tranh chấp tại Tòa án ông mới biết số tiền 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng được tặng cho chung trong ngày cưới là vàng giả, tiền giả. Ông không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của G, không trình bày tranh luận, vẫn giữ các ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Ông P đồng ý việc rút một phần yêu cầu chia tài sản chung và đòi tài sản đối với 100.000.000 đồng của bà G; thống nhất 09 lượng vàng được cho chung trong ngày cưới là vàng miếng SJC nhưng là vàng giả như ông đã trình bày. Việc tặng cho 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng trong ngày cưới chỉ mang tính tượng trưng, danh giá gia đình, môn đăng hộ đối và với điều kiện G, Q phải chung sống trọn đời, học hành thành tài. Ông P không trình bày tranh luận.

*- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Thiều Kim G - Luật sư Lôi Văn X trình bày*: Nguyên đơn bà Thiều Kim G yêu cầu: về quan

hệ hôn nhân, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau từ tháng 7/2020, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông Q; về con chung và nợ chung, không có; về tài sản chung được tặng cho trong ngày cưới là 1.000.000.000 đồng, 09 lượng vàng SJC, 100.000.000 đồng tiền phụ đám và một số nữ trang cho cô dâu. Đối với 100.000.000 đồng bà G rút lại yêu cầu chia tài sản và đòi tài sản; đối với nữ trang cho trong ngày cưới đã được bà G và ông P, bà T đã thỏa thuận xong theo biên bản thỏa thuận phân chia tài sản là nữ trang ngày 25/01/2022 và ông P, bà T đã có đơn rút lại yêu cầu độc lập, yêu cầu độc lập bổ sung nên đề nghị không xem xét. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC, quá trình làm việc tại Tòa án các bên đều thừa nhận đây là tài sản được tặng cho chung trong ngày cưới của G, Q và ông P có lời khai xác nhận đã nhận lại 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC nhưng do là vàng giả, tiền giả nên ông để vào thùng đồ nghề của gia đình. Tòa án đã có thông báo yêu cầu ông P, bà T giao nộp số tiền giả, vàng giả và cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là tiền giả, vàng giả nhưng ông P, bà T không giao nộp và không cung cấp được theo yêu cầu của Tòa án. Bên cạnh đó, ông P, bà T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc tặng cho 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng là hợp đồng tặng cho có điều kiện như ông P, bà T trình bày. Do đó, có cơ sở xác định 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC là tiền thật, vàng thật được tặng cho chung G, Q trong ngày cưới; ông P đã nhận lại 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng nên phải có trách nhiệm giao trả cho chủ sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn và đòi tài sản của bà G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K phát biểu tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203, 208 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Năm 2020, ông Q và bà G tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống, bà G và ông Q phát sinh mâu thuẫn về việc ông Q nghiện ma túy và đã không còn chung sống với nhau

từ tháng 7/2020 cho đến nay; ông Q thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nhưng không đồng ý ly hôn do tình cảm vẫn còn; tuy nhiên, từ tháng 7/2020 cho đến nay, ông không có phương thức nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, hiện cả hai đều có công việc và cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy, ông Q, bà G đã không còn sống chung với nhau từ tháng 7/2020 cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau nên mâu thuẫn giữa ông Q, bà G là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, việc bà G yêu cầu ly hôn với ông Q là có căn cứ chấp nhận.

Về tài sản chung: Xét các chứng cứ có trong hồ sơ đủ căn cứ xác định: tài sản được cho chung trong lễ cưới là 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC, đã được giao lại cho ông P, bà T quản lý. Việc ông P, bà T cho rằng đây là tiền giả, vàng giả và việc tuyên bố tặng cho chỉ mang hình thức tượng trưng, danh giá gia đình, môn đăng hộ đối, hãnh diện với xã hội với điều kiện G, Q chung sống trọn đời, học hành thành tài nhưng không được bà G, ông A, bà E thừa nhận; bên cạnh đó, những người làm chứng, trưởng tộc hai bên gia đình đều có lời khai xác định việc tuyên bố tặng cho chung trong lễ cưới Q, G 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC là vàng thật, tiền thật. Ngoài lời khai, ông P, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Vì vậy, yêu cầu của bà G được chia số tài sản trên và buộc ông P, bà T là người đang quản lý tài sản này có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà G 1/2 số tài sản này là có căn cứ.

Đối với yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập bổ sung của ông P, bà T đòi lại số nữ trang đã cho bà G trong ngày cưới; ông P, bà T đã có đơn rút lại yêu cầu và trước khi mở phiên tòa, bà G có đơn rút lại yêu cầu chia tài sản chung và đòi tài sản đối với số tiền 100.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn với ông Đỗ Bá Q, chia tài sản chung khi ly hôn, đòi tài sản.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Thiều Kim G khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn với ông Đỗ Bá Q; yêu cầu ông P, bà T trả lại tài sản chung của bà và ông Q được tặng cho chung trong ngày cưới nên xác đây là vụ án "tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, chia tài sản khi ly hôn; đòi tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy

định tại khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Ông Đỗ Bá Q đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm T, phường S, thành phố K, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự và người làm chứng: Bà Thiều Kim G, ông Thiều Thanh A, bà Phạm Thị E vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; những người làm chứng Ngô Văn C1, Mai Quốc C2, Lê Thị C3, Mai Thanh C4, Lê Tấn C5, Nguyễn Thị C6 đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và có yêu cầu được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử nên căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà G, ông A, bà E, bà T và những người làm chứng C1, C2, C3, C4, C5, C6.

[1.3] Trước khi vụ án được đưa ra xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P, bà T có đơn yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập bổ sung đối với yêu cầu bà G trả lại tài sản nữ trang là 01 lắc hột xanh; 01 (một) đôi bông hột xoàn; 01 (một) nhẫn kết hột xoàn; 01 (một) nhẫn xoàn, củ; 01 (một) dây chuyền vàng 18 kara xi trắng; cặp vỏ của 01 (một) đôi bông hột xoàn; việc rút yêu cầu của ông P, bà T là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập bổ sung của ông P, bà T đã rút.

[1.4] Trước khi phiên tòa được mở: Bà G có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung, đòi tài sản đối với 100.000.000 đồng. Căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút đối với số tiền 100.000.000 đồng.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà G và ông Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố K, tỉnh An Giang; được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 10, ngày 20/01/2020 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo bà G trình bày, sau khi kết hôn và chung sống, bà phát hiện ông Q có hành vi sử dụng chất kích thích (ma túy), mỗi lần sử dụng thì ông Q không làm chủ bản thân, lớn tiếng chửi mắng, không tôn trọng cảm xúc của bà, dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn; hai bên gia đình đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành; bà không còn tình cảm với ông Q, vợ chồng đã không sống chung với nhau từ tháng 7/2020 cho đến nay. Vì vậy, bà yêu cầu ly hôn với ông Q.

Ông Q trình bày: thời gian chung sống, bà G có quan hệ tình cảm thân thiết quá mức với người cùng giới nên dẫn đến phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng; xác định vợ chồng không chung sống từ tháng 7/2020, hiện mỗi người đều có công việc và cuộc sống riêng, ông có điện thoại nhưng không liên lạc được với bà G. Hiện, ông vẫn còn tình cảm với bà Phụng nên muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà G.

Theo kết quả xác minh của Ban khóm T, phường S, thành phố K thì sau khi kết hôn ông Q, bà G không sinh sống tại số 160 Châu Thị Tế, khóm T nên Ban khóm không biết mâu thuẫn giữa ông Q, bà G.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ và chung sống với nhau. Thực tế, ông Q và bà G đã không còn chung sống với nhau từ tháng 7/2020 cho đến nay, cả hai đều có công việc và cuộc sống riêng, ngoài việc điện thoại nhưng không liên lạc được thì ông Q cũng không có phương thức nào khác để hàn gắn tình cảm vợ chồng; trên thực tế, ông Q và bà G đã không còn quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau nên mục đích hôn nhân giữa ông Q, bà G là không đạt, qua các lần hòa giải bà G đều giữ yêu cầu ly hôn nên có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa ông Q, bà G là trầm trọng và không thể hàn gắn. Xét yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà G đối với ông Q là có căn cứ theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G đối với ông Q.

[2.2] Về con chung, nợ chung: Bà G, ông Q đều xác định ông bà không có con chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về yêu cầu chia tài sản chung được tặng cho trong ngày cưới:

[2.3.1] Về tài sản chung được tặng cho trong ngày cưới và yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của nguyên đơn: Bà G, ông Q, ông A, bà E, ông P, bà T và những người làm chứng đều thống nhất tài sản được tặng cho chung trong ngày cưới của G, Q là 1.000.000.000 đồng, 09 lượng vàng SJC, 100.000.000 đồng tiền phụ đám và một số nữ trang cho cô dâu. Đối với tài sản là một số nữ trang đã được các bên thỏa thuận theo biên bản thỏa thuận phân chia tài sản là nữ trang ngày 25/01/2022 và ông P, bà T đã có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập bổ sung; bà G rút một phần yêu cầu đối với số tiền 100.000.000 đồng nên HĐXX đình chỉ đối với các yêu cầu đã rút. Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC được tặng cho trong ngày cưới theo yêu cầu chia tài sản chung và đòi tài sản của nguyên đơn.

[2.3.2] Ông P, bà T, ông Q có lời khai cho rằng, số tiền 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC được tặng cho trong ngày cưới là vàng giả, tiền giả và việc tặng cho chỉ mang hình thức, danh giá gia đình, môn đăng hộ đối, đã được G, Q và gia đình hai bên thống nhất thỏa thuận với nhau. Tại biên bản ngày 22/10/2020, ông P trình bày 09 lượng vàng là vàng giả, trong 1.000.000.000 đồng, chỉ có 8.000.000 đồng là tiền thật, còn lại là tiền giả; về nguồn gốc để có số vàng giả, tiền giả là do ông nhờ người có tên "anh Tư" là

khách hành hương, trọ ở gần nhà ông làm giả, tiền công làm là 1.000.000 đồng, việc làm giả tiền, vàng chỉ có một mình ông biết. Tại biên bản lời khai ngày 25/01/2021, ông P cho rằng chỉ mình ông biết số tiền 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng cho trong ngày cưới là tài sản được làm giả, ông P không nói với bà T, ông Q, bà G, ông A, bà E. Tuy nhiên, tại biên bản lời khai ngày 25/01/2021, bà T trình bày biết và có bàn bạc với ông P về việc làm giả số tài sản, ngoài ra thì sui gia hai bên (ông A, bà E) và các con (Q, G) cũng biết sự việc làm giả. Tại phiên tòa, ông Q xác định chỉ biết 09 lượng vàng và 1.000.000.000 đồng là vàng giả, tiền giả khi phát sinh tranh chấp tại Tòa án. Tòa án đã yêu cầu ông P giao nộp, cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng là tiền giả, vàng giả nhưng ngoài lời trình bày thì ông P không cung cấp được theo yêu cầu của Tòa án. Xét, lời trình bày của ông P, bà T, ông Q là mâu thuẫn với nhau và lời trình bày của ông P, bà T không được bà G, ông A, bà E thừa nhận. Bên cạnh đó, bà G, ông A, bà E và những người làm chứng Ngô Văn C1, Lê Tấn C5 đều xác định tất cả các tài sản cho chung hai vợ chồng Q, G trong lễ cưới đều là tiền thật, vàng thật.

[2.3.3] Bà T, ông P, ông Q cùng xác định việc tặng cho các tài sản trong ngày cưới có kèm theo điều kiện là vợ chồng G, Q phải yêu thương nhau, chung sống trọn đời, G học hành đỗ đạt học vị Dược sĩ nhưng không được bà G, ông A, bà E thừa nhận; ngoài lời trình bày ông P, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ việc tặng cho 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng là hợp đồng tặng cho có điều kiện nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[2.3.4] Từ những phân tích và nhận định tại mục [2.3.1], [2.3.2] và [2.3.3] không có cơ sở để HĐXX xem xét lời trình bày của ông P, bà T, ông Q cho rằng số tiền 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng là tiền giả, vàng giả và việc tặng cho này là hợp đồng tặng cho có điều kiện. Căn cứ khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh, có đủ cơ sở xác định số tiền 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng là tiền thật, vàng thật và được tặng cho chung G, Q trong ngày cưới. Vì vậy, công nhận số tiền 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà G được tặng cho trong ngày cưới; bà G, ông Q mỗi người được chia 1/2 giá trị tài sản chung là 500.000.000 đồng và 4,5 lượng vàng SJC theo quy định tại Điều 33, 38 và khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[2.4] Về yêu cầu đòi tài sản:

[2.4.1] Tại biên bản lời khai và biên bản đối chất ngày 25/01/2021, ông P, bà T thừa nhận ông, bà là người đang giữ số tiền 1.000.000.000 đồng do ông A giao lại tại buổi lễ gia tiên nhà trai ngày 03/01/2020; sự thừa nhận của ông P, bà T phù hợp với lời trình bày của bà G, ông A, bà E và những người làm chứng Lê Thị C3, Mai Quốc C2, Ngô Văn C1. Đối với 09 lượng vàng, sau lễ gia tiên nhà gái ông A là người giữ, sau đó, ông A giao lại cho G. Bà G trình bày đã giao lại số vàng (gói trong bọc đen) cho bà T; đã được bà T xác nhận có nhận cùng

100.000.000 đồng, nhưng cho rằng không kiểm tra bên trong, bà T thừa nhận trong bọc đen đó là vàng.

[2.4.2] Tại Biên bản hòa giải ngày 05/3/2021, ngày 23/4/2021 và ngày 12/01/2022, ông P, bà T cùng có lời khai xác định: *"về 09 lượng vàng 24kara và số tiền 1.100.000.000 đồng, đây là số tiền và vàng giả mang tính hình thức, chúng tôi muốn các con nở mày nở mặt với xã hội và cho có điều kiện là phải yêu thương nhau, sống hòa thuận, trọn đạo vợ chồng. Số vàng và tiền giả này sau ngày cưới không còn giá trị nên tôi đã để vào thùng đồ nghề lặt vặt của gia đình, hiện nay tôi không thấy số vàng và tiền nói trên"; "Tôi có nghe vợ tôi (T) nói G giao lại bọc đen cùng hộp nữ trang cho vợ tôi (T) và vợ tôi bỏ vào két sắt, qua ngày hôm sau tôi mở két sắt lấy bọc đen (không kiểm tra bên trong nhưng do là sản phẩm của tôi nhờ người làm nên tôi biết trong bọc đen có 09 lượng vàng 24kara). Tôi bỏ bọc đen đựng số vàng giả nói trên và số tiền 1.000.000.000 đồng (giả) vào thùng đồ nghề lặt vặt của gia đình và không quan tâm đến, hiện nay tôi không thấy số tiền và vàng nói trên"; "Đối với 09 lượng vàng 24kara và số tiền 1.100.000.000 đồng này chỉ mang hình thức giả tạo nên khi nhận lại chúng tôi để trong giỏ đồ nghề, trong nhà có nhiều người làm ra vào, hiện đã thất lạc, hiện chúng tôi (P+T) không giữ số tài sản này".* Ông P, bà T có lời khai xác định đã nhận lại 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC sau ngày cưới Q, G nhưng hiện tài sản này đã thất lạc, ông P, bà T hiện không quản lý. Ngoài lời trình bày, ông P, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên có đủ cơ sở xác định ông P, bà T là người đang quản lý đối với 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC.

[2.4.3] Từ những phân tích tại mục [2.4. 1] và [2.4.2], có đủ cơ sở xác định ông P, bà T là người đang quản lý, giữ tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà G là 1.000.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC. Bà G được chia 1/2 tài sản chung là 500.000.000 đồng và 4,5 lượng vàng SJC theo nhận định tại mục [2.3.4]. Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015, buộc ông P, bà T có trách nhiệm giao trả cho bà G phần tài sản chung mà bà G được chia là 500.000.000 đồng và 4,5 lượng vàng SJC.

[2.5] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và quan điểm về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Giá vàng miếng SJC ngày 07/4/2022 quy đổi thành tiền là 68.800.000 đồng/lượng (theo trang https://www.pnj.com.vn/blog/gia-vang/).

Yêu cầu ly hôn của bà G được chấp nhận nên bà G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bà G phải chịu 36.288.000 đồng án phí trên phần tài sản chung được chia là 500.000.000 đồng và 4,5 lượng vàng SJC.

Ông Q phải chịu 36.288.000 đồng án phí trên phần tài sản chung được chia là 500.000.000 đồng và 4,5 lượng vàng SJC.

Yêu cầu đòi tài sản của bà G được chấp nhận nên bà G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông P, bà T phải chịu 36.288.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 33, 38, 51, 56 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015;

- Các Điều 147, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 4 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thiều Kim G đối với yêu cầu chia tài sản chung và đòi tài sản số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập, yêu cầu độc lập bổ sung của ông Đỗ Bá P, bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu bà Thiều Kim G trả lại tài sản nữ trang là: 01 lắc hột xanh; 01 (một) đôi bông hột xoàn; 01 (một) nhẫn kết hột xoàn; 01 (một) nhẫn xoàn, củ; 01 (một) dây chuyền vàng 18 kara xi trắng; cặp vỏ của 01 (một) đôi bông hột xoàn.

3. Về quan hệ hôn nhân: Bà Thiều Kim G được ly hôn với ông Đỗ Bá Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 10, ngày 20/01/2020 của Ủy ban nhân dân phường S, thành phố K, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

4. Về con chung, nợ chung: không có.

5. Về tài sản chung khi ly hôn:

Công nhận tài sản chung khi ly hôn của bà Thiều Kim G với ông Đỗ Bá Q là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và 09 (chín) lượng vàng SJC.

Bà Thiều Kim G được chia 1/2 giá trị tài sản chung là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và 4,5 (bốn phẩy năm) lượng vàng SJC.

Ông Đỗ Bá Q được chia 1/2 giá trị tài sản chung là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và 4,5 (bốn phẩy năm) lượng vàng SJC.

6. Buộc ông Đỗ Bá P, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao trả cho bà Thiều Kim G 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và 4,5 (bốn phẩy năm) lượng vàng SJC.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

7. Về án phí sơ thẩm:

Bà Thiều Kim G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 36.288.000 đồng án phí trên phần tài sản chung được chia nhưng được khấu trừ vào 35.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, cụ thể: 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0003922 ngày 10/7/2020; 450.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0003923 ngày 10/7/2020; 17.550.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0003926 ngày 13/7/2020 và 17.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001839 ngày 15/11/2021. Bà G còn phải nộp thêm 788.000 đồng (bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Ông Đỗ Bá Q không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông Đỗ Bá Q phải chịu án phí trên phần tài sản chung được chia là 36.288.000 đồng (ba mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Ông Đỗ Bá P và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.288.000 đồng nhưng được khấu trừ vào 5.479.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, cụ thể: 4.125.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0004159 ngày 17 tháng 11 năm 2020 và 1.354.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0004556 ngày 14 tháng 5 năm 2021; ông P, bà T còn phải nộp thêm 30.809.000 đồng (ba mươi triệu, tám trăm lẻ chín nghìn đồng).

8. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Đỗ Bá Q, ông Đỗ Bá P có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Thiều Kim G, ông Thiều Thanh A, bà Phạm Thị E, bà Nguyễn Thị T được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- VKSND TP. K (2);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.K (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phí Thị Phương Nhung**